



Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN BẠC LIÊU**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020**



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 10
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 : 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, P.9, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc		
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	
Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động)	Áp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	
Chi nhánh tại Long An	Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông	Hideaki Abe	Thành viên
Ông	Nguyễn Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Lâm Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Phan Bửu Tính	Thành viên
Ông	Đình Trọng Trí	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thanh Đạm	
-----	------------------	--

Kế toán trưởng

Ông	Trần Chí Nam	
-----	--------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020.

Duyệt, ngày 18 tháng 07 năm 2020

TM. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch


Nguyễn Thị Thu Hương

Bạc Liêu, ngày 18 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Đạm

Số : 577 /BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2020, kết thúc tại ngày 30/06/2020 kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu, được lập ngày 18/07/2020, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bạc Liêu tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM ngày 11 tháng 08 năm 2020
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		435.529.224.461	410.201.824.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.560.097.973	51.137.392.996
1. Tiền	111	V.1	42.560.097.973	51.137.392.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297.684.587.090	251.444.609.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	57.999.227.166	62.103.808.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.803.794.657	4.745.363.884
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		236.441.270.858	195.221.688.540
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	42.924.441.659	33.857.895.984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(44.484.147.250)	(44.484.147.250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	83.447.003.461	94.013.152.460
1. Hàng tồn kho	141		97.432.281.206	119.145.838.186
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.985.277.745)	(25.132.685.726)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.837.535.937	13.606.668.790
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.220.329.242	103.413.068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.622.476.613	12.508.525.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	994.730.082	994.730.082
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.264.968.038	64.263.394.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.752.750.400	1.752.750.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.752.750.400	1.752.750.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		50.216.860.978	53.459.979.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	46.667.244.255	49.803.996.101
- Nguyên giá	222		99.736.887.002	101.960.236.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.069.642.747)	(52.156.240.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.549.616.723	3.655.983.277
- Nguyên giá	228		5.951.676.222	5.951.676.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.402.059.499)	(2.295.692.945)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	6.569.858.524	1.369.491.326
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	6.569.858.524	1.369.491.326
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	4.903.382.097	4.903.382.097
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	1.814.113.636	1.814.113.636
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(590.731.539)	(590.731.539)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	3.680.000.000	3.680.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.822.116.039	2.777.791.040
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.822.116.039	2.777.791.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		502.794.192.499	474.465.218.342

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		328.299.535.745	312.573.153.269
I. Nợ ngắn hạn	310		296.304.546.778	279.827.926.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	54.918.437.925	41.244.078.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.670.385.124	35.125.622.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.057.097.849	2.165.073.140
4. Phải trả người lao động	314		3.368.017.162	2.927.972.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.246.608.927	3.397.864.211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12.671.368.868	15.656.620.947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	197.370.847.556	179.308.910.340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.783.367	1.783.367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		31.994.988.967	32.745.227.110
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	25.394.988.967	26.145.227.110
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	6.600.000.000	6.600.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

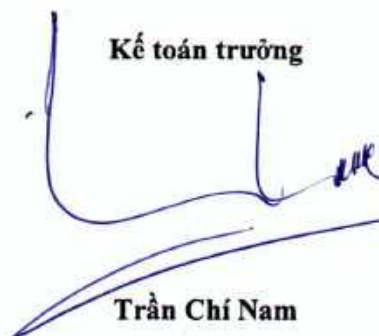
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.494.656.754	161.892.065.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	174.494.656.754	161.892.065.073
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	21.874.133.333	21.874.133.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(10.000)	(10.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	617.225.337	617.225.337
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	37.003.308.084	24.400.716.403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.400.716.403	8.426.666.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.602.591.681	15.974.049.457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		502.794.192.499	474.465.218.342

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	320.501.030.529	277.882.574.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.964.964.224	1.117.515.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		313.536.066.305	276.765.058.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	246.723.466.320	202.300.348.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.812.599.985	74.464.710.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.220.742.839	1.651.392.877
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.022.830.474	6.216.373.022
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.240.078.815	3.982.787.545
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	44.178.665.509	38.063.676.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	7.236.656.853	30.647.584.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.595.189.988	1.188.469.266
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.371.586.888	2.170.474.069
12. Chi phí khác	32	VI.7	43.160.070	459.745.387
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.328.426.818	1.710.728.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.923.616.806	2.899.197.948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		321.025.125	817.995.114
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.602.591.681	2.081.202.834

Người lập biểu


Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng


Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY SẢN
BẠC LIÊU
M.S.D.N. 190226340-C.T.C.P
T. X. GIÁ RA I, B. BẠC LIÊU


Nguyễn Thanh Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

06 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		284.455.813.267	246.344.968.238
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(122.403.015.586)	(94.956.824.037)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.726.355.724)	(28.410.795.282)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.909.448.995)	(6.929.905.507)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(460.096.000)	(186.371.945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		136.729.952.259	115.769.380.009
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(286.703.401.136)	(237.652.117.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.016.551.915)	(6.021.665.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.478.010.200)	(50.063.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.431.741	12.787.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.363.578.459)	(37.276.634)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		253.833.069.781	287.475.394.999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(236.926.046.589)	(305.766.161.518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.907.023.192	(8.290.766.519)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.473.107.182)	(14.349.708.846)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	51.137.392.996	29.923.508.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(104.187.841)	(240.078.158)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	42.560.097.973	15.333.721.415

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Long

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Đạm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu là doanh nghiệp được cổ phần từ Công ty TNHH Thủy sản Bạc Liêu. Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000027, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1900253340, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 11 năm 2011; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 02 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 115.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2020 : 115.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 89, quốc lộ 1A, khóm 2, phường 1, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Khai thác thủy sản biển;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà và sản xuất nước đá;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bán buôn gạo;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

6. Mô hình hoạt động

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết		
Công ty TNHH Khang Phú	34 Nguyễn Du, phường 9, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	40,31%
Danh sách các đơn vị trực thuộc		
Tên công ty	Địa chỉ	
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Lô A9, KCN Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	
Chi nhánh tại Gành Hào (đã ngưng hoạt động)	Áp 3, thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	
Chi nhánh tại Long An	Lô M7, đường số 6, KCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

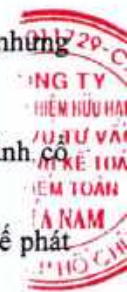
Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

19. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	2.881.424.809	456.999.240
- Tiền gửi ngân hàng	39.678.673.164	50.680.393.756
+ Tiền gửi (VND)	11.050.997.508	17.838.411.911
+ Tiền gửi (ngoại tệ)	28.627.675.656	32.841.981.845
Cộng	42.560.097.973	51.137.392.996

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
+ Công ty CP Thực Phẩm Thủy Sản Xuất Khẩu Cà Mau - FFC	6.841.473.460	6.841.473.460
+ Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Hải Sản BL	2.131.431.265	2.131.431.265
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	3.977.459.235
+ 7 Seas Har Vest, inc	21.729.167.682	21.724.467.451
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.359.573.858	3.358.847.149
+ Holus Co.,Ltd	75.924.311	2.381.725.972
+ Công ty TNHH MTV Thủy sản Tân Phong Phú	1.143.206.575	1.143.206.575
+ American Royal Food inc	2.726.760.975	2.726.171.150
+ Tai Foong International Ltd	3.901.612.980	3.900.769.023
+ Đối tượng khác	12.112.616.825	13.918.257.417
Cộng	57.999.227.166	62.103.808.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Dài hạn</i>				
- Trái phiếu (*)	3.680.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000
Cộng	3.680.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000	3.680.000.000

(*) Thông tin trái phiếu

Đơn vị phát hành: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày phát hành: 19/12/2018

Số lượng trái phiếu: 168

Thời hạn trái phiếu: 7 năm

Mệnh giá: 10.000.000đ/ trái phiếu

Đơn vị phát hành: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Ngày phát hành: 28/11/2019

Số lượng trái phiếu: 2

Thời hạn trái phiếu: 6 năm

Mệnh giá: 1.000.000.000đ/ trái phiếu

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
Công ty TNHH Khang Phú (**)	1.814.113.636	590.731.539	1.223.382.097	1.814.113.636	590.731.539	1.223.382.097
Cộng	1.814.113.636	590.731.539	1.223.382.097	1.814.113.636	590.731.539	1.223.382.097

(**) **Ghi chú:**

Ghi chú: Giá trị hợp lý được lấy từ giá trị gốc trừ khoản trích lập dự phòng năm trước, dự phòng 6 tháng đầu năm 2020 chưa được đánh giá lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	22.354.289.006	-	20.414.457.777	-
- Ký cược, ký quỹ	149.633.000	-	149.633.000	-
- Phải thu khác	20.420.519.653	710.000.000	13.293.805.207	710.000.000
+ Nguyễn Thanh Đạm	10.361.059.750	-	2.746.959.750	-
+ Tô Huy Phong	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thương Mại D.A.T	2.422.618.412	-	2.422.618.412	-
+ Đối tượng khác	3.136.841.491	710.000.000	3.624.227.045	710.000.000
Cộng	42.924.441.659	710.000.000	33.857.895.984	710.000.000
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.752.750.400	-	1.752.750.400	-
+ Thuê nhà xưởng	1.322.400.000	-	1.322.400.000	-
+ Điện lực Đứơc Hòa	82.000.000	-	82.000.000	-
+ Khác	348.350.400	-	348.350.400	-
Cộng	1.752.750.400	-	1.752.750.400	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	44.497.025.313	12.878.063	44.514.146.189	29.998.939
<i>Chi tiết:</i>				
+ Công ty TNHH Thủy sản Nha Trang	3.977.459.235	-	3.977.459.235	-
+ Fuqing City Dongyi Trading	3.359.573.858	-	3.358.847.149	-
+ Tai Foong International Ltd	3.901.612.980	-	3.900.769.023	-
+ 7 Seas Har Vest, Inc	21.729.167.682	-	21.724.467.451	-
+ American Royal Food Inc	2.726.760.975	-	2.726.171.150	-
+ Đối tượng khác	8.802.450.583	12.878.063	8.826.432.181	29.998.939
Cộng	44.497.025.313	12.878.063	44.514.146.189	29.998.939

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.739.240.927	-	6.903.982.060	-
- Công cụ, dụng cụ	280.066.365	-	351.059.904	-
- Thành phẩm	90.615.039.813	(13.985.277.745)	111.386.833.722	(25.132.685.726)
- Hàng hóa	797.934.101	-	503.962.500	-
Cộng	97.432.281.206	(13.985.277.745)	119.145.838.186	(25.132.685.726)

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm	6.569.858.524	1.180.052.326
- Hệ thống lạnh số 1	-	-
- Máy xử lý rác thải	1.180.052.326	1.180.052.326
- Máy dò kim loại Model KDS3012ABW	966.000.000	-
- Máy chiên thực phẩm, Model: FRYIN-402E-D	4.381.078.925	-
- Các hạng mục khác	42.727.273	-
Xây dựng cơ bản	-	189.439.000
- Công trình căn tin	-	189.439.000
Sửa chữa	-	-
Cộng	6.569.858.524	1.369.491.326



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.724.764.167	60.648.449.657	11.021.966.588	565.055.880	101.960.236.292
Số tăng trong kỳ	-	1.750.092.000	1.331.523.637	40.631.818	3.122.247.455
- Mua trong kỳ	-	1.750.092.000	1.331.523.637	40.631.818	3.122.247.455
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1.932.100.000	3.413.496.745	-	5.345.596.745
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.029.309.342	-	1.029.309.342
- Giảm khác	-	1.932.100.000	2.384.187.403	-	4.316.287.403
Số dư cuối kỳ	29.724.764.167	60.466.441.657	8.939.993.480	605.687.698	99.736.887.002
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.122.011.500	27.154.900.647	7.469.827.582	409.500.462	52.156.240.191
Số tăng trong kỳ	945.433.891	2.620.042.781	289.115.870	29.944.935	3.884.537.477
- Khấu hao trong kỳ	945.433.891	2.620.042.781	289.115.870	29.944.935	3.884.537.477
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	626.402.378	2.344.732.543	-	2.971.134.921
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.029.309.342	-	1.029.309.342
- Giảm khác	-	626.402.378	1.315.423.201	-	1.941.825.579
Số dư cuối kỳ	18.067.445.391	29.148.541.050	5.414.210.909	439.445.397	53.069.642.747
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	12.602.752.667	33.493.549.010	3.552.139.006	155.555.418	49.803.996.101
Tại ngày cuối kỳ	11.657.318.776	31.317.900.607	3.525.782.571	166.242.301	46.667.244.255

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 28.704.899.157
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 9.273.730.013



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.414.576.222	-	3.200.000.000	337.100.000	-	5.951.676.222
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.414.576.222	-	3.200.000.000	337.100.000	-	5.951.676.222
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	198.207.953	-	1.959.999.978	137.485.014	-	2.295.692.945
Số tăng trong kỳ	11.011.554	-	79.999.998	15.355.002	-	106.366.554
- Khấu hao trong kỳ	11.011.554	-	79.999.998	15.355.002	-	106.366.554
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	209.219.507	-	2.039.999.976	152.840.016	-	2.402.059.499
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.216.368.269	-	1.240.000.022	199.614.986	-	3.655.983.277
Tại ngày cuối kỳ	2.205.356.715	-	1.160.000.024	184.259.984	-	3.549.616.723

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 2.205.356.715
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 30.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2020

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1. Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí bảo hiểm

Các khoản khác

Cộng

10.2. Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Chi phí sửa chữa

Các khoản khác

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	103.930.000	33.019.088
	170.530.326	59.651.817
	945.868.916	10.742.163
	1.220.329.242	103.413.068
	1.101.108.452	986.854.386
	2.541.211.507	1.692.975.285
	179.796.080	97.961.369
	3.822.116.039	2.777.791.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

11.1. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	72.072.304.271	72.072.304.271	79.191.716.341	78.158.112.070	71.038.700.000	71.038.700.000
Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	41.420.000.000	41.420.000.000	41.420.000.000	41.540.000.000	41.540.000.000	41.540.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	30.652.304.271	30.652.304.271	37.771.716.341	36.618.112.070	29.498.700.000	29.498.700.000
Vay ngắn hạn - USD	123.754.935.000	123.754.935.000	121.447.227.700	103.674.694.900	105.982.402.200	105.982.402.200
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	17.692.800.000	17.692.800.000	17.818.292.000	18.062.942.000	17.937.450.000	17.937.450.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	82.767.135.000	82.767.135.000	91.948.935.700	85.611.752.900	76.429.952.200	76.429.952.200
Nosui Corporation	23.295.000.000	23.295.000.000	11.680.000.000	-	11.615.000.000	11.615.000.000
Vay ngắn hạn - CK - USD	1.543.608.285	1.543.608.285	50.150.757.185	50.894.957.040	2.287.808.140	2.287.808.140
Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bạc Liêu	902.460.000	902.460.000	9.849.180.000	8.946.720.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	641.148.285	641.148.285	28.678.495.835	30.323.597.690	2.286.250.140	2.286.250.140
Ngân Hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Bạc Liêu	-	-	6.049.441.350	6.050.999.350	1.558.000	1.558.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin-CN Bạc Liêu	-	-	5.573.640.000	5.573.640.000	-	-
Cộng	197.370.847.556	197.370.847.556	250.789.701.226	232.727.764.010	179.308.910.340	179.308.910.340



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 7200LAV20161986/BS1 ngày 14/01/2020	Ngân hàng NN & PT Nông Thôn - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng kế ước	41.420.000.000	Cầm cố, thế chấp
HĐTD hạn mức số 47/2020/2759698/HĐTD ngày 15/06/2020 (bao gồm HĐTD Số 59/2019/2759698/HĐTD ngày 22/05/2019 và VB SĐ, BS ngày 15/10/2019)	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng kế ước	30.652.304.271	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số LAV-190065157/1504 Ngày 27/06/2019	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	3 năm (thời hạn kế ước dưới 12 tháng)	Theo từng kế ước	17.692.800.000	Cầm cố, thế chấp
HĐTD hạn mức số 47/2020/2759698/HĐTD ngày 15/06/2020 (bao gồm HĐTD Số 59/2019/2759698/HĐTD ngày 22/05/2019 và VB SĐ, BS ngày 15/10/2019)	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN - CN Bạc Liêu	12 tháng	Theo từng kế ước	82.767.135.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng tín dụng ngày 29/05/2020 (đã bao gồm số dư hợp đồng tín dụng 26/11/2019)	Nosui Corporation	6 tháng	Theo từng kế ước	23.295.000.000	
Hợp đồng vay chiết khấu	Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bạc Liêu	Dưới 3 tháng	Theo từng bộ hồ sơ chiết khấu	641.148.285	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng vay chiết khấu	Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bạc Liêu	Dưới 3 tháng	Theo từng bộ hồ sơ chiết khấu	902.460.000	Cầm cố, thế chấp
Cộng				197.370.847.556	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

11.2. Vay dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn - VND	25.394.988.967	25.394.988.967	3.707.333.341	4.457.571.484	26.145.227.110	26.145.227.110
Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Bạc Liêu	4.555.000.000	4.555.000.000	-	585.000.000	5.140.000.000	5.140.000.000
Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	3.531.300.000	3.531.300.000	2.682.000.000	1.302.000.000	2.151.300.000	2.151.300.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	1.350.410.000	1.350.410.000	980.000.000	150.400.000	520.810.000	520.810.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	428.275.861	428.275.861	-	95.172.414	523.448.275	523.448.275
Nosui Corporation	15.530.003.106	15.530.003.106	45.333.341	2.324.999.070	17.809.668.835	17.809.668.835
Cộng	25.394.988.967	25.394.988.967	3.707.333.341	4.457.571.484	26.145.227.110	26.145.227.110



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2020

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng số 7200LAV20160226 ngày 15/11/2016	Ngân hàng NN & PT Nông thôn - CN Bạc Liêu	7 năm	12,0%	4.555.000.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 1249/2015/2759698/HMTD ngày 06/08/2015, 845/2017/2759698/HMTD ngày 15/08/2017	Ngân hàng Đầu tư Phát triển VN- CN Bạc Liêu	5 năm	11,2% , 11,5%	3.531.300.000	Cầm cố, thế chấp
HĐTĐ Số LAV20 0028528/1504 ngày 03/04/2020 và số dư Hợp đồng số 1504-LDS- 201700038, 1504-LDS-201700744	Ngân hàng Xuất nhập khẩu - CN Bạc Liêu	5 năm	9,0%	1.350.410.000	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng số 1131/VCB.BLI.17 ngày 12/09/2017	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5 năm	8,0%	428.275.861	Cầm cố, thế chấp
Hợp đồng tín dụng	Nosui Corporation	5 năm	12,0%	15.530.003.106	Tín chấp
Cộng				<u>25.394.988.967</u>	

11.3. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Nyd Logistics	10.405.081.585	10.405.081.585	7.539.869.528	7.539.869.528
+ DNTN Thủy Sản Quốc Quy	1.864.239.512	1.864.239.512	1.508.971.082	1.508.971.082
+ Jinchang International Forwarding Co.,Ltd	3.466.296.000	3.466.296.000	3.456.624.000	3.456.624.000
+ Tsubasa International Co.,Ltd	-	-	1.651.653.000	1.651.653.000
+ Đinh Hồng Nhân	4.040.092.252	4.040.092.252	-	-
+ Công ty TNHH Emergent Cold Việt Nam	1.249.732.202	1.249.732.202	770.523.340	770.523.340
+ Seiyu Alliance Co.,Ltd	6.244.224.750	6.244.224.750	831.634.000	831.634.000
+ General Pacific Trading Ltd	1.542.990.778	1.542.990.778	1.526.088.459	1.526.088.459
+ Holus Co.,Ltd	1.784.060.260	1.784.060.260	794.711.412	794.711.412
+ Đối tượng khác	24.321.720.586	24.321.720.586	23.164.003.491	23.164.003.491
Cộng	54.918.437.925	54.918.437.925	41.244.078.312	41.244.078.312

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.179.157.617	3.179.157.617	-
+ Được khấu trừ	-	2.577.320.106	2.577.320.106	-
+ Phải nộp	-	601.837.511	601.837.511	-
Thuế xuất, nhập khẩu	674.643.057	603.547.605	603.547.605	674.643.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.470.878	321.025.125	460.096.000	704.400.003
Thuế thu nhập cá nhân	143.895.543	13.034.154	42.395.787	114.533.910
Thuế khác	503.063.662	96.856.097	36.398.880	563.520.879
Cộng	2.165.073.140	4.213.620.598	4.321.595.889	2.057.097.849
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	994.730.082	-	-	994.730.082
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	994.730.082	-	-	994.730.082

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2020

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay (lãi quá hạn)	3.246.608.927	3.397.864.211
Cộng	<u><u>3.246.608.927</u></u>	<u><u>3.397.864.211</u></u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	364.035.318	461.096.974
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.307.333.550	15.195.523.973
+ Nguyễn Thanh Đạm	8.531.348.840	11.410.665.140
+ Phan Bửu Tính	-	20.618.000
+ Trần Chí Nam	1.954.995.000	1.940.000.000
+ Các khoản khác	1.820.989.710	1.824.240.833
Cộng	<u><u>12.671.368.868</u></u>	<u><u>15.656.620.947</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

16 . TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối kỳ	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	36 tháng				36 tháng	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	34 tháng				28 tháng	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	66.000				66.000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	100.000				100.000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	2%				2%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	1:10				1:10	
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	2%				2%	
8	Nợ gốc trái phiếu	6.600.000.000				6.600.000.000	
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	6.600.000.000				6.600.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi	-				-	
	Phát hành ngày 14/12/2016 (gia hạn vào ngày 29/10/2019)	-				-	

Ghi chú: Trái phiếu chuyển đổi đã được hai bên gia hạn vào ngày 29/10/2019 thêm 03 năm nữa, thời hạn hết hạn sẽ là ngày 14/12/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.000.000.000	21.884.133.333	(10.000)	617.225.337	8.426.666.946	135.928.015.616
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	15.895.424.415	15.895.424.415
- Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	-	-	10.000.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-	78.625.042	78.625.042
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(10.000.000)	-	-	-	(10.000.000)
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ này)	115.000.000.000	21.874.133.333	(10.000)	617.225.337	24.400.716.403	161.892.065.073
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	12.602.591.681	12.602.591.681
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	115.000.000.000	21.874.133.333	(10.000)	617.225.337	37.003.308.084	174.494.656.754



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn góp của các cổ đông	115.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	105.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	10.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1	1
+ Cổ phiếu phổ thông	1	1
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.499.999	11.499.999
+ Cổ phiếu phổ thông	11.499.999	11.499.999
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

17.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:	không không
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:	không không
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:	

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	617.225.337	617.225.337
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	1.224.076,46	1.407.420,01
- EUR	310,88	316,34
- JPY	31.481,00	1.436.501,00



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan: không có

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
251.153.317.970	191.714.911.566
69.347.712.559	86.167.662.872
320.501.030.529	277.882.574.438
-	-
397.886.461	831.827.808
6.567.077.763	285.687.864
6.964.964.224	1.117.515.672
205.688.246.197	154.897.106.586
41.035.220.123	47.403.241.463
246.723.466.320	202.300.348.049
14.431.741	12.787.002
2.206.311.098	1.638.605.875
2.220.742.839	1.651.392.877

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền vay	3.240.078.815	3.982.787.545
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	4.782.751.659	2.167.585.477
- Chi phí tài chính khác	-	66.000.000
Cộng	8.022.830.474	6.216.373.022

6 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000.000	
- Các khoản khác	3.271.586.888	2.170.474.069
Cộng	3.371.586.888	2.170.474.069

7 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Các khoản bị phạt	33.295.478	258.126.973
- Các khoản khác	9.864.592	201.618.414
Cộng	43.160.070	459.745.387

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	18.294.858	142.904.009
- Chi phí nhân công	546.347.794	345.106.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.302.623.961	36.856.953.764
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.311.398.896	718.712.752
Cộng	44.178.665.509	38.063.676.661

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	966.399.497	1.296.230.068
- Chi phí công cụ, dụng cụ	70.446.866	54.976.358
- Chi phí nhân công	2.278.278.937	2.177.894.253
- Chi phí khấu hao	528.581.097	542.262.785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.209.002	427.483.078
- Thuế, phí, lệ phí	79.323.000	75.300.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	22.681.847.287
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.927.418.454	3.391.590.816
Cộng	7.236.656.853	30.647.584.645

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.522.099.481	37.276.370.217
- Chi phí nhân công	28.308.153.796	28.786.953.003
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.986.754.029	3.653.657.934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.447.222.705	43.040.322.113
- Chi phí bằng tiền khác	8.500.243.144	29.316.699.766
Cộng	267.764.473.155	142.074.003.033

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không có

2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không có

3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ

06 tháng đầu năm
2020

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 253.833.069.781

4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲ

06 tháng đầu năm
2020

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 236.926.046.589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:
không có
- 2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: không có
- 3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Trí	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Sơn Hà	Con Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thanh Phong	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Long	Anh Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thanh Đạm	Tổng Giám đốc

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
Thu nhập HĐQT và Ban Tổng giám đốc	285.033.808	319.183.304

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	06 tháng đầu năm 2020
Nguyễn Thanh Đạm	Mượn tiền, hoàn tạm ứng, mua hàng	4.079.689.737
	Trả tiền mượn, trả tiền mua hàng, tạm ứng	16.764.002.000
Nguyễn Thanh Long	Mượn tiền, hoàn tạm ứng, mua hàng	1.973.000.000
	Trả tiền mượn, trả tiền mua hàng, tạm ứng	2.007.882.900

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyễn Thanh Đạm	Phải thu	28.310.243.164	18.505.247.201
	Phải trả	8.531.348.840	11.410.665.140
Nguyễn Thanh Long	Phải thu	855.087.582	820.204.682
	Phải trả	70.240.000	70.240.000

4 . THÔNG TIN BỘ PHẬN

Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2020

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	197.370.847.556	25.394.988.967	-	222.765.836.523
Phải trả người bán	54.918.437.925	-	-	54.918.437.925
Chi phí phải trả	3.246.608.927	-	-	3.246.608.927
Trái phiếu chuyển đổi	-	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Các khoản phải trả khác	12.671.368.868	-	-	12.671.368.868
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	179.308.910.340	26.145.227.110	-	205.454.137.450
Phải trả người bán	41.244.078.312	-	-	41.244.078.312
Chi phí phải trả	3.397.864.211	-	-	3.397.864.211
Trái phiếu chuyển đổi	-	6.600.000.000	-	6.600.000.000
Các khoản phải trả khác	15.656.620.947	-	-	15.656.620.947

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.560.097.973	51.137.392.996	42.560.097.973	51.137.392.996
Phải thu khách hàng	57.999.227.166	62.103.808.697	14.212.201.853	18.329.661.447
Trả trước cho người bán	4.803.794.657	4.745.363.884	4.803.794.657	4.745.363.884
Các khoản phải thu khác	44.677.192.059	35.610.646.384	43.967.192.059	34.900.646.384
Đầu tư tài chính dài hạn	5.494.113.636	5.494.113.636	4.903.382.097	4.903.382.097
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	54.918.437.925	41.244.078.312	54.918.437.925	41.244.078.312
Người mua trả tiền trước	22.670.385.124	35.125.622.859	22.670.385.124	35.125.622.859
Vay và nợ	222.765.836.523	205.454.137.450	222.765.836.523	205.454.137.450
Phải trả người lao động	3.368.017.162	2.927.972.983	3.368.017.162	2.927.972.983
Chi phí phải trả	3.246.608.927	3.397.864.211	3.246.608.927	3.397.864.211
Trái phiếu chuyển đổi	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000	6.600.000.000
Các khoản phải trả khác	12.671.368.868	15.656.620.947	12.671.368.868	15.656.620.947

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2020

8. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

9. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của văn phòng cho 06 tháng năm 2019, kết thúc tại ngày 30/06/2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Long

Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Đạm